

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 43/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2017

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về
tài sản chung, cấp dưỡng nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hân
2. Ông Nguyễn Minh Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 27 đến 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLHNGĐ-ST ngày 17-02-2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2017/QĐ-ST ngày 05-9-2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lý Kim C, sinh năm: 1972; Địa chỉ: 17B khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Chi: Luật sư Nguyễn Kiều H và Luật sư Nguyễn Hữu H – Hãng Luật GP. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trần Văn Q: Anh Lê Huân C, sinh năm: 1975; Địa chỉ: số 19 đường Thống Nhất, phường B, quận T, Thành phố H.(văn bản ủy quyền số 972 ngày 30 tháng 3 năm 2017) Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương – Chi nhánh Khu công nghiệp T; Địa chỉ: 1564A1/ km32 Quốc Lộ 22, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh T.

Người địa diện theo pháp luật: Ông Nguyễn An C – chức vụ: Giám đốc.

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh T – Phòng giao dịch T; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn S - Chức vụ: đại diện.

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch T; Địa chỉ: 65 Khu phố M Địa chỉ: 1564A1/ km32 Quốc Lộ 22, ấp An, xã A, huyện T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T – Chức vụ: Quyền giám đốc.

4. Anh Trần Lý N, sinh năm: 1992; Địa chỉ: 236 Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H.

5. Bà Trần Ngọc A, sinh năm: 1957; Địa chỉ: khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

6. Bà Lý Thị Kim C, sinh năm: 1967; Địa chỉ: 232/10 Ngô Gia Tự, phường 4, quận 5, Thành phố H.

7. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm: 1979; Địa chỉ: 102/2, khu phố 1, phường Tân Hòa, thành phố B, tỉnh Đ.

8. Bà Trần Thị B, sinh năm: 1965; Địa chỉ: ấp A xã A, huyện T, tỉnh T.

9. Chị Lâm Ngọc T, sinh năm: 1987; Địa chỉ: 53/Ô 1, ấp T, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

10. Bà Lý Tú Q, sinh năm: 1962; Địa chỉ: 28/1 Lương Thế Vinh, phường T, quận P, Thành phố H.

11. Bà Bùi Thanh N, sinh năm: 1973; Địa chỉ: 334 thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

12. Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ô5A1 ấp H, xã A, huyện T, tỉnh T.

13. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1952; Địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

14. Ông Lý Ngọc Q, sinh năm: 1969; Địa chỉ: khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

15. Chị Trương Hồng C, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 238 Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H.

16. Bà Lý Ánh H, sinh năm: 1963; Địa chỉ: 236 Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H.

17. Anh Nguyễn Hiếu N, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Kios số 02 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lý Kim C trình bày: Bà và ông Trần Văn Q tự nguyện kết hôn vào ngày 26/05/1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 04/2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà C và ông Q đã thuận tình ly hôn tại Bản án hôn nhân gia đình số 12/2014/HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung: Cháu Trần Lý N, sinh năm 1992, hiện đã trưởng thành và đang du học ở Mỹ; cháu Trần Lý Mỹ U, sinh ngày 01/06/2000; đang học ở trường quốc tế Mỹ tại thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang ở với dì ruột của cháu là Lý Ánh H. Cháu Trần Lý N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết việc giao con cho ai nuôi. Theo bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, cháu U giao cho bà C nuôi dưỡng, bà C yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi cháu U đến lúc trưởng thành. Đối với cháu Trần Lý N bà yêu cầu ông Q thực hiện cam kết bảo đảm tài chính cho cháu N du học theo Giấy bảo trợ tài chính mà bà và ông Q đã ký ngày 15-12-2007 theo yêu cầu của Lãnh sự quán Hoa Kỳ và trường nơi cháu theo học.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được một số tài sản sau:

- 01 căn nhà xây tường 1 trệt 3 lầu nằm trên phần đất diện tích 81,6m², địa chỉ 28/1 đường Lương Thế Vinh, phường T, quận P, thành phố H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do 2 vợ chồng đứng tên. Hiện nay căn nhà đang để trống không sử dụng, bà C đề nghị giao căn nhà này cho ông Q và yêu cầu ông Q thanh toán cho bà ½ giá trị căn nhà

- 01 căn nhà xây tường 1 trệt 3 lầu nằm trên phần đất có diện tích 57,6m², tại số 17B, tổ 9, Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Giấy đất do bà Chi đứng tên, hiện nay bà C đang kinh doanh tiệm vàng “K C”. Bà C yêu cầu nhận căn nhà này.

- 01 căn nhà xây tường 1 trệt 1 lầu (không có đất) tại số 07B/1, Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T cất trên đất của chị ruột là Lý Tú Q đứng tên cho mượn cất nhà. Căn nhà này hiện nay đang bỏ trống.

- Vợ chồng chị có thuê 2 kiot ở Chợ M, thị trấn T. Theo bản án giao cho bà 01 kios, bà yêu cầu được nhận cả 02 kios để cho thợ bạc làm, phục vụ việc kinh doanh và tạo thêm thu nhập nuôi 02 con ăn học.

- Về tài khoản tiền gửi ở các Ngân hàng:

- + Ngân hàng Vietinbank: tiền gốc 450.000.000 đồng + lãi và 40.000 USD + lãi.

- + Ngân hàng Á Châu: Số tiền còn lại là 40.434.075 đồng.

+ Ngân hàng Sacombank tiền còn lại là 238.875 đồng.

Sổ Ngân hàng đều do bà quản lý. Bà C yêu cầu chia đôi số tiền này.

- 04 chiếc xe máy: 1 chiếc Spasy Nhật, 1 chiếc Spasy Việt Nam, một chiếc Suzuki, 1 chiếc Wave anpha. Bà quản lý 03 xe, còn 1 chiếc Wave anpha do ông Q quản lý. Bà yêu cầu giao cả 04 xe cho ông Q, ông Q thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà;

- Ngoài ra, còn có số vàng kê biên theo biên bản kê biên ngày 11/07/2012, gồm: 890 lượng 18K, 246 lượng 24K9999 và 540.000.000 đồng tiền mặt. Số lượng vàng này theo bà C không chính xác vì cân luôn tem, luôn hột, cân mao, cân luôn thun, vàng trắng chỉ có 10K nhưng tính chung là 18K gây thất thoát cho bà. Bà đồng ý số lượng vàng như bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài sản riêng gồm có:

+ 01 căn nhà 1 trệt 3 lầu tại số 236 đường Trường Trinh, phường 13, quận T, Thành phố H do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q có đơn xác nhận căn nhà này là tài sản riêng của bà. Bà không đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

+ Về vật dụng trong nhà 236, Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H: 04 máy lạnh Panasonic, 01 máy lạnh National, 01 máy lạnh Olympic, 01 bộ bàn ghế salon gỗ đỏ, 01 Tivi Sony 29 inch (hư), 01 Tivi LG màn hình phẳng 21 inch, 01 Tivi Sony 21 inch, 04 tủ quần áo, 3 giường gỗ, 01 bếp đá hoa cương, 01 bếp ga, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ăn (1 bàn + 10 ghế gỗ), 01 máy giặt Electrolux. Do khi mua nhà, chủ nhà đã để lại các vật dụng nên thuộc quyền sở hữu của bà.

Về nợ chung:

+ Còn thiếu vợ chồng 9 Đệ (tức Lâm Ngọc Tr chủ tiệm gia công) 32 chỉ 25 phân vàng 18K do vợ chồng ông Đệ giao vàng cho tiệm vàng của bà để bán, giao ngày 27/06/2000, có ghi sổ. Bà đã trả ngày 17/07/2012, trả sau khi kê biên tiệm vàng.

+ Nợ tiệm Kim Sen điểm 10 số vàng 14 chỉ 6 phân 6 ly ngụ ở Thành phố H. Bà cũng đã trả rồi, nhưng sau này nếu Kim Sen có đòi thì bà sẽ chịu trách nhiệm.

+ Nợ chị T hụi chết tổng cộng là 60.000.000 triệu, đã trả ngày 4/08/2012 (AL), nợ hụi chết chị Thanh N là 780.000.000 đồng. Tiền hụi sống chị Ng nợ 39.000.000 đồng. Cán trừ hụi chết phải đóng là 840.000.000đ và hụi sống chị Ng nợ 39.000.000đ; số nợ hụi còn phải đóng là 801.000.000đ. Số tiền này bà đã đóng và hụi đã mãn, bà yêu cầu xác định số nợ này là nợ chung và khấu trừ vào tài sản chung của hai vợ chồng khi chia tài sản.

Đối với số tiền bà đã lo cho các con ăn học, bà yêu cầu ông quý phải thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ và khấu trừ vào tài sản chung trước khi chia.

Ngoài ra, trước đây vợ chồng bà đã thống nhất cho cháu Trần Lý N 4,5 tỷ đồng để mua nhà, mua xe. Số tiền này đã chuyển cho cháu N, bà không đồng ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia. Bà đồng ý cho cháu N $\frac{1}{2}$ số tiền này, $\frac{1}{2}$ số

tiền còn lại nếu ông Q không đồng ý thì có trách nhiệm đòi cháu N do thực tế bà không giữ tiền.

Ông Trần Văn Q thống nhất với lời trình bày của bà C về hôn nhân, con chung và tài sản chung; Riêng đối với căn nhà 1 trệt 3 lầu và đất tại số 236 Trường Trinh, phường 13, quận T, Thành phố H là tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản riêng của bà C. Nguồn tiền mua nhà là của chung vợ chồng do hoạt động kinh doanh tiệm vàng tạo ra. Khi giao dịch xong, ông không có thời gian và điều kiện làm thủ tục nên anh mới làm giấy ủy quyền cho bà C xuống Thành phố H giao dịch, đứng tên giấy đất. Còn tờ cam kết tài sản riêng ngày 01/04/2011 ông có ký tên nhưng ký tên để cho bà C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuận tiện giao dịch, mặt khác Giấy cam kết do Ủy ban nhân dân huyện T chứng thực là vô hiệu do không có thẩm quyền nên đề nghị nhập vào tài sản của vợ chồng để chia.

Căn nhà xây tường 1 trệt 1 lầu (không có đất) tại số 07B/1, Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T cất trên đất của chị ruột là Lý Tú Q đứng tên; số tiền cất nhà là tài sản chung của vợ chồng.

Vợ chồng có 05 xe mô tô như đã thẩm định, nhưng ông Q rút yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe Deram II hiện do anh H sử dụng, để cho anh H sử dụng luôn ông Q không tranh chấp, nên chỉ còn tranh chấp 04 xe mô tô.

Số vàng kê biên vàng 24K là 246 lượng, vàng 18K là 890 lượng và tiền mặt 540.000.000 đồng là đúng.

Số tiền 4.500.000.000 đồng bà C trình bày cho cháu N, là tài sản chung, ông không chấp nhận cho cháu N;

Đối với số tiền của Ngân hàng Sacombank chỉ còn lại 238.875 đồng. Ông Q không yêu cầu nên không đưa vào tài sản chung.

Về nợ chung: nợ vàng và nợ hụi 801.000.000 đồng theo bà C khai ông Q không thừa nhận là nợ chung nên không chấp nhận cùng bà C trả số tiền này vì do bà C hốt sau khi ly thân và một mình bà C sử dụng. Đối với số tiền hụi sống của chị Ng nợ 39.000.000đ, Q không yêu cầu đưa vào tài sản chung của vợ chồng để chia.

Ông Q yêu cầu: Do cha mẹ ông cho vốn làm ăn, công sức ông đóng góp nhiều hơn trong việc kinh doanh vàng, giấy phép kinh doanh vàng là do ông đứng tên nên yêu cầu chia cho anh 60% tổng số tài sản, còn lại 40% là cho chị C, cụ thể:

- 2/3 số vàng kê biên.
- 2 kiot.
- Căn nhà số 17B Chợ M, huyện T.
- 01 chiếc xe Wave S hiện ông đang giữ.
- Tài khoản gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Khu công nghiệp T (04 sổ tiết kiệm) gồm 450.547.000 đồng và tiền lãi; 40.268,57USD + lãi; 93.080.000 chi phí điều trị tai nạn giao thông trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ly hôn khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng.

Anh Trần Lý N trình bày: anh N đã nhận được 4.500.000.000 đồng để mua nhà và xe, nhưng hiện tại chưa mua, vì không đủ tiền. Nay anh Trần Lý N yêu cầu cha mẹ (ông Q, bà C) tiếp tục cung cấp tiền để cho anh N hoàn thành khóa học. Ngoài ra, còn yêu cầu ông Q cho thêm 121.000 USD để đủ tiền mua nhà và xe, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Chị Trần Ngọc A trình bày: Vào ngày 15/04/2012 chị có thuê 1 kiot của vợ chồng bà C, ông Q với thời hạn là 05 năm, giá thuê là 100.000.000 đồng. Do hợp đồng thuê là 5 năm nên chị yêu cầu thực hiện hết hợp đồng đến 15/04/2017, khi hết hạn hợp đồng chị đồng trả lại kiot cho người được giao quản lý kiot. Hiện nay chị A đã hết hợp đồng không còn thuê nên không liên quan vụ án.

Anh Nguyễn Đức H trình bày: Vào ngày 16/12/2011 anh có ký hợp đồng với bà C để thuê mặt tiền của căn nhà tọa lạc tại 236 Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H (ngang 3,9m, dài 10m). Thời hạn thuê là 02 năm, tiền thuê mỗi tháng là 15.000.000 đồng, giá thuê 24 tháng là 360.000.000 đồng. Anh đã trả tiền thuê nhà 01 lần vào ngày ký hợp đồng. Hiện nay anh H đã trả nhà cho bà C, không tiếp tục thuê nên không liên quan tới vụ án.

Chị Trần Thị B trình bày: Vào ngày 27/03/2012, chị có thuê vợ chồng bà C, ông Q căn nhà số 07/1, tổ 9 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T, khi thuê không có làm hợp đồng mà chỉ ghi vào sổ để biết ngày thuê, thời hạn thuê là 01 năm. Tiền thuê mỗi tháng là 1.800.000 đồng, chị đã trả tiền thuê cho vợ chồng C- Q1 lần là 21.600.000 đồng vào ngày ký hợp đồng. Hiện nay chị không còn thuê nhà nên không liên quan tới vụ án.

Chị Lý Thị Kim Ch trình bày: Vào ngày 13/09/2011 chị có ký hợp đồng thuê của vợ chồng chị Chi căn nhà số 28/1 đường Lương Thế Vinh, phường T, quận P, Thành phố H. Thời hạn thuê là 3 năm, giá thuê là 7.000.000 đồng/1 tháng. Chị đã thanh toán tiền thuê cho bà C 1 lần vào ngày ký hợp đồng là 252.000.000 đồng, hiện nay không còn thuê nhà.

Chị Lý Tú Q trình bày: Phần đất tọa lạc tại 7B/1 Chợ M, thị trấn T, tỉnh T là của chị, vì thấy vợ chồng C, Q thời gian còn sống chung còn khó khăn, tiệm vàng chật chội nên chị đã cho mượn để cất nhà. Vợ chồng C, Q ly hôn thì chỉ có giá trị căn nhà là tài sản của C, Q. Đồng ý thanh toán trị giá căn nhà cho C, Q.

Đại diện Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Khu Công nghiệp T (ông Nguyễn An C) có Công văn xác nhận: Chị Lý Kim C có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng công thương chi nhánh T 03 lần: lần 1 vào ngày 01/08/2011 chị Lý Kim C có gửi số tiền 50.000.000 đồng, lãi đến ngày 24/5/2013 là 7.797.575 đồng; lần 2: vào ngày 30/01/2012 chị Lý Kim C có gửi số tiền 40.000 USD, lãi đến ngày 24/5/2013 là 1.027,11USD; lần 3: vào ngày 26/04/2012 chị Lý Kim C có gửi số tiền 400.000.000 đồng, lãi đến ngày 24/5/2013 là 40.620.019 đồng. Hiện nay Ngân hàng đã chi trả tiền cho ông Q theo yêu cầu của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Không còn liên quan trong vụ án, nên không tham gia phiên tòa.

Đại diện Ngân hàng Á Châu (ông Nguyễn Minh T) có Công văn xác nhận: Chị Lý Kim C có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh T với số tiền 1.700.000.000 đồng. Tiền lãi phát sinh đến ngày 27/10/2012 là 52.475.742 đồng. Sau đó, chị C có vay của Ngân hàng số tiền 1.700.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số TBA.CN.01110712/L. Sau khi thu nợ xong, số tiền gửi còn lại tại Ngân hàng là 40.434.075 đồng và số tiền này Ngân hàng đã thực hiện phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T. Đến ngày 27-5-2013, tổng số tiền gốc + lãi trong tài khoản tiền gửi của chị C là 42.187.164 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng). Hiện nay Ngân hàng đã chi trả tiền cho ông Q theo yêu cầu của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Không còn liên quan trong vụ án, nên không tham gia phiên tòa.

Đại diện Ngân hàng SaCombank xác nhận: Đến thời điểm 28/5/2013 chị Lý Kim C có số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Sacombank là 6.908.284đ (Sáu triệu chín trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng). Hiện nay Ngân hàng đã chi trả tiền cho ông Q theo yêu cầu của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Không còn liên quan trong vụ án, nên không tham gia phiên tòa.

Tại bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 08/2013/HNGĐ-ST ngày 29-5-2013 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm. Ngày 10-6-2013, bà Lý Kim C kháng cáo toàn bộ bản án. Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 17/2013/HNGĐ-PT ngày 13-9-2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm 08/2013/HNGĐ-ST ngày 29-5-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

** Bản án hôn nhân gia đình số 12/2014/ HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Lý Kim C với ông Trần Văn Q.

2. Về con chung:

Anh Trần Lý N, sinh năm 1992, đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không chấp nhận yêu cầu của anh và bà C yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng chi phí học tập và sinh hoạt phí đến khi học xong Đại học tại Mỹ.

Giao cho bà Lý Kim C được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Lý Mỹ U. Ông Trần Văn Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Tổng giá trị tài sản chung của bà Lý Kim C và ông Trần Văn Q là 54.966.388.000 đồng. Bà C và ông Q mỗi người được nhận tài sản chung trị giá là 25.352.010.000 đồng; cụ thể tài sản được chia như sau :

Bà Lý Kim C được quyền sở hữu, sử dụng:

+ 01 căn nhà và phần đất có tổng diện tích 81,6m², thuộc thửa đất số 430-157, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại 28/1 đường Lương Thế Vinh, phường T, quận P, thành phố H. Trị giá tài sản 4.308.905.000 đồng.

+ 01 căn nhà và phần đất có diện tích 170,9m², thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 112, đất tọa lạc tại 236 đường Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H, và tất cả các vật dụng trong nhà. Trị giá tài sản gồm nhà, đất và vật dụng trong nhà là 10.422.493.000 đồng.

+ Trị giá 01 căn nhà cấp 3C, 2 tầng, kết cấu: tường gạch; sàn, mái bê tông cốt thép; khung, cột bê tông cốt thép. Nhà tọa lạc tại 7B/1 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T (cát trên đất của chị Lý Tú Q); trị giá tài sản là 53.250.000 đồng.

+ 1/3 tổng số vàng đã được kê biên ngày 11/07/2012, cụ thể là 302 lượng 04 chỉ 04 phân 02 ly vàng 18K và 82 lượng 05 chỉ 01 phân 04 ly vàng 24K. Trị giá là 10.214.873.000 đồng.

+ 03 chiếc xe máy: 01 chiếc Spasy Nhật, 01 chiếc Spasy Việt Nam; 01 chiếc Suzuki. Trị giá tài sản là 58.040.000 đồng.

+ Tiền mặt bà C đang quản lý là 4.500.000.000 đồng (rút ngân hàng ngày 11-7-2012) và 540.000.000 đồng (tiền kê biên ngày 11-7-2012).

+ Bà C được tiếp tục sử dụng 01 căn kiốt đang cho vợ chồng chị A thuê.

Tổng giá trị tài sản bà C nhận là 30.097.561 đồng, khấu trừ chi phí học tập, sinh hoạt của hai con chung, trả tiền cọc thuê 02 căn nhà và chi phí điều trị cho ông Q, tổng cộng 3.614.376.000 đồng, còn lại 26.483.194.000 đồng.

Ông Trần Văn Q được quyền sở hữu, sử dụng:

+ Căn nhà cấp 2B, 04 tầng và phần đất có tổng diện tích 57,6m², thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 21, đất tọa lạc tại 17B khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Giấy đất do bà C đứng tên và tất cả tài sản vật dụng trong nhà. Trị giá tài sản gồm nhà, đất, vật dụng trong nhà là 3.446.392.000 đồng.

+ 01 chiếc xe máy wave alpha trị giá 8.000.000 đồng.

+ 2/3 tổng số vàng đã được kê biên ngày 11/07/2012, cụ thể là 163 lượng 04 chỉ, 08 phân, 06 ly vàng 24K và 587 lượng 05 chỉ, 05 phân, 08 ly vàng 18K; trị giá tài sản là 19.950.879.000 đồng.

+ Tổng số tiền gửi tại các ngân hàng là 1.463.554.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Q được nhận là 24.868.825.000 đồng.

Bà C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q 93.080.000 đồng chi phí điều trị bệnh và số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 878.224.000 đồng.

Bà C, ông Q, anh N kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Kim C, sửa bản án sơ thẩm về phần cấp nuôi cháu Quyên buộc ông Quý cấp dưỡng mỗi tháng 6.000.000 đồng. Không chấp nhận kháng

cáo của ông Trần Văn Q và anh Trần Lý N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Lý Kim C khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm đến Tòa án nhân dân tối cao.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 05-10-2016 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy một phần về cấp dưỡng nuôi con, về phần giải quyết tài sản, nợ đối với bản án dân sự phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và đối với Bản án hôn nhân gia đình số 12/2014/ HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án “Xin ly hôn và chia tài chung khi ly hôn” giữa bà Lý Kim C và ông Trần Văn Q.

Tại phiên tòa, bà Lý Kim C yêu cầu:

Về cấp dưỡng nuôi 2 con chung: Đề nghị ông Q có trách nhiệm nuôi 02 con chung đang đi học ở Mỹ và Thành phố Hồ Chí Minh theo cam kết trước đây.

Về Tài sản chung: Yêu cầu được nhận nhà 17B khu phố L, chợ M để kinh doanh nuôi con; Giao căn nhà 28/1 Lương Thế Vinh tại Thành phố H cho ông Q; xác định nhà 236 Trường Chinh, quận T, thành phố H là tài sản riêng của bà C; Nợ vàng và nợ hui xác định nợ chung; xem xét số vàng bị kê biên cân luôn hạt, vàng 14 tính giá vàng 18 gây thiệt hại cho bà 7 lượng vàng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Q yêu cầu: Giữ nguyên theo bản án 01/2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí học tập của cháu Nhân, cháu U, mức cấp dưỡng cho cháu U 6.000.000 đồng /01 tháng; xin nhận nhà 17 B khu phố L, chợ M, nhà 236 Trường Chinh, quận T, thành phố H là tài sản chung; nợ vàng, nợ hui xác định nợ riêng của bà C do bà chi hết hui sau khi đã ly thân.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của bà C. Về mức cấp dưỡng nuôi con đối với anh Trần Lý N, yêu cầu ông Q phải chu cấp chi phí học tập cho anh N tính đến 8-2016. Đối với cháu U đề nghị ông Q cấp dưỡng 01 lần tính cho tới khi cháu U đủ 18, tính bình quân mỗi tháng chi phí học tập, sinh hoạt tại trường của cháu U là 38.000.0000 đồng, riêng đối với chi phí sinh hoạt tại nhà là 5.000.000 đồng/tháng. Đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà số 17B Chợ M, khu phố L, thị trấn T cho bà C do hiện nay bà C đang kinh doanh vàng và còn phải lo chi phí cho 02 con chung học tập. Đối với căn nhà 236 Trường Chinh, quận T, Thành phố H công nhận là tài sản riêng của bà C do ông Q đã có cam kết là tài sản riêng của bà C. Đề nghị giao căn nhà 28/1 Lương Thế Vinh, phường T, quận P, Thành phố H cho ông Q. Số tiền 4,5 tỷ bà C đã gửi cho anh N để mua nhà, xe tại Mỹ đề nghị không tính vào khối tài sản chung của vợ chồng do ông Q đã đồng ý cho anh N. Đối với số nợ hui và nợ vàng bà C đã trả, đề nghị xác định là nợ chung, buộc ông Q có nghĩa vụ chịu ½ số nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về mức cấp dưỡng nuôi con đối với anh Trần Lý N đã trưởng thành, ông Q không có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Bản cam kết tài chính là sự tự nguyện, không phải là nghĩa vụ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền theo án án dân sự phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là đã đảm bảo quyền lợi của anh N. Đối với cháu U đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông Q cấp dưỡng cho cháu U mỗi tháng là 6.000.000 đồng/ tháng. Đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà số 17B Chợ M, khu phố L, thị trấn Tr, huyện T, tỉnh T cho bà C do hiện nay bà C đang kinh doanh vàng và còn phải lo chi phí cho 02 con chung học tập và giao căn nhà căn nhà 28/1 Lương Thế Vinh, phường T, quận P, Thành phố H có giá trị tương đương với nhà 17B cho ông Q. Đối với căn nhà 236 Trường Chinh, quận T, Thành phố H công nhận là tài sản chung của vợ chồng do ông Q cam kết là tài sản riêng để cho bà C dễ dàng giao dịch mua bán. Số tiền 4,5 tỷ bà C trình bày đã cho anh N để mua nhà, xe tại Mỹ là tài sản chung của vợ chồng do bà C không chứng minh được sự đồng thuận của ông Q. Đối với số nợ hui đề nghị xác định là nợ riêng của bà C do bà C hốt sau khi đã ly thân với ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án Giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 05-10-2016 của Tòa án nhân dân tối cao hủy một phần bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi cháu U, nợ hui và chia tài sản bằng hiện vật là nhà, đất của bà C, ông Q nên các phần khác của Bản án dân sự phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân gia đình số 12/2014/ HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án “Xin ly hôn và chia tài chung khi ly hôn” giữa bà Lý Kim C và ông Trần Văn Q đã có hiệu lực pháp luật. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như các Ngân hàng đã thi hành bản án nêu trên theo đề nghị của Cục Thi hành án dân sự cho ông Quý; những người thuê nhà đã thanh lý hợp đồng, các chủ nợ được bà C thanh toán xong số vàng và tiền đã xin xét xử vắng mặt, hoặc không tham gia tố tụng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Bản án dân sự phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân gia đình số 12/2014/ HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án “Xin ly hôn và chia tài chung khi ly hôn” giữa bà Lý Kim C và ông Trần Văn Q đã có hiệu lực pháp luật một phần về hôn nhân, về việc giao con chung là cháu U chưa đủ 18 tuổi cho bà C nuôi dưỡng, về một phần tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết lại các phần

khác như việc cấp dưỡng, chi phí học tập của cháu U, về nợ hụi, và phân chia giao tài sản bằng hiện vật cho ông Q, bà C phù hợp với nhu cầu sử dụng của ông Q, bà C.

[3] Xét yêu cầu của bà Lý Kim C yêu cầu ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu U sinh năm 2000 đến 18 tuổi và cùng chịu các chi phí học tập tại Trường Quốc tế Mỹ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Thấy rằng về mức cấp dưỡng cho cháu U bà C yêu cầu cấp dưỡng 01 lần, hoặc mỗi tháng 38.000.000 đồng ông Q không chấp nhận và yêu cầu này cũng không đúng qui định của pháp luật. Do đó, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho ông Q tự nguyện cấp dưỡng cho cháu U số tiền 6.000.000 đồng/ tháng đến khi cháu U đủ 18 tuổi là phù hợp nên ghi nhận.

Đối với chi phí học tập của cháu U mà bà C đã đóng cho cháu học ở Trường quốc tế Mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh thì từ khi ly thân với ông Q đến nay thấy rằng: theo các tài liệu của Trường quốc tế Mỹ cung cấp, từ tháng 5-2012 đến tháng 8-2017, các chi phí học tập chi phí khác của cháu U mà bà C đã chuyển khoản đóng cho nhà trường là 2.070.383.652 đồng, ông Q không chấp nhận cùng bà C chịu khoản chi phí này; tuy nhiên, khi bà C, ông Q đưa cháu U vào trường học tập ngày 31-7-2010 ông Q và bà C có làm cam kết với Ban giám hiệu nhà trường thực hiện đầy đủ học phí và các loại phí khác khi cháu U học tại Trường. Do đó bà C yêu cầu ông Q cùng bà phải chịu khoản tiền học phí theo xác nhận của nhà trường mà bà C đã nộp từ là 2.070.383.652 đồng là có căn cứ. Được khấu vào tài sản chung trước khi chia.

Đối với chi phí sinh hoạt của cháu U ăn uống, du lịch ngoài nhà trường mà bà C yêu cầu ông Q phải chịu $\frac{1}{2}$ của số tiền 320.000.000 đồng và khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng thấy rằng ông Q đã tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu U số tiền là 6.000.000 đồng /1tháng là phù hợp nên không chấp nhận khoản tiền này.

Tại phiên tòa, bà C yêu cầu ông Q có nghĩa vụ cùng bà tiếp tục chịu các khoản chi phí học tập cho anh Trần Lý N đến khi hoàn thành chương trình học tại Mỹ từ tháng 12/2014 đến tháng 8/2016 vì bà cùng ông Q đưa anh N ra nước ngoài học có ký cam kết với nhà trường chịu các khoản chi phí cho anh N học tập đến khi hoàn thành chương trình đại học. Tại phiên tòa, bà C cũng trình bày theo dự tính ban đầu thì bà và ông Q bảo trợ cho anh N học xong một bằng đại học như anh N đăng ký ban đầu nhưng sau đó anh N đăng ký học thêm hai bằng đại học nữa nên thời gian học kéo dài hơn so với dự tính, tới tháng 8/2016 anh N mới kết thúc việc học đại học. Việc anh N tự đăng ký học thêm 02 bằng đại học và bà C yêu cầu ông Q phải chịu thêm khoản tiền học phát sinh của anh N là không phù hợp, do không có trong cam kết ban đầu của hai bên và Bản cam kết cũng không phải là nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện. Bản án phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử buộc ông Q có nghĩa vụ chịu chi phí

học tập của anh N đến tháng 12/2014 số tiền 3.162.628.000 đồng đồng là phù hợp. Bà C yêu cầu ông Q tiếp tục chu cấp chi phí cho anh N số tiền là 3.000.000.000 đồng nhưng ông Q không chấp nhận và đây cũng không phải là nghĩa vụ của ông Q theo qui định của pháp luật nên không có căn cứ xem xét.

[2] Về tài sản chung:

- Phần đất có diện tích 81,6m² có căn nhà xây trên đất và các vật dụng trong nhà, thuộc thửa đất số 430-157, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại đường Lương Thế Vinh, phường T, quận P, thành phố H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C, ông Q đứng tên chủ sở hữu. Phần nhà đất có giá trị thực tế là 4.308.905.000 đồng, ông Q hiện nay đang ở nhờ nhà anh em, không có chỗ ở nên giao cho ông Q căn nhà này là phù hợp.

- Nhà 04 tầng xây trên diện tích đất 57,6m², thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 21, đất tọa lạc tại 17B Chợ M, khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T và các tài sản trong nhà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà C đứng tên. Giá trị đất, nhà và cá vật dụng trong nhà là 3.446.392.000 đồng. Bà C và ông Q đều có yêu cầu được nhận nhà đất này. Xét thấy, nguồn gốc việc kinh doanh vàng và thương hiệu “T L” xuất phát từ nguồn gốc của cha mẹ anh Q. Ngày 28-9-2012, ông Q đã có đơn thông báo tạm ngừng kinh doanh. Sau đó, ngày 03-10-2013, bà C đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Lý Kim C và một mình bà C tiếp tục kinh doanh vàng bạc đến nay. Hiện nay bà C đang nuôi cháu U đi học và bị bệnh và tiếp tục hỗ trợ anh N chi phí học tập nên giao căn nhà này cho bà C sở hữu để tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập, có điều kiện chăm lo cho hai con chung là phù hợp.

- Căn nhà số 7B/1 khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T, xây trên phần đất của chị Lý Tú Q, trị giá nhà là 53.250.000 đồng, là tài sản chung của vợ chồng, ông Q đồng ý giao cho bà C nên bà Q có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà cho bà C.

- Xe máy (xe mô tô) gồm: 01 chiếc Spasy Nhật trị giá là 44.000.000 đồng, 1 chiếc Spasy Việt Nam trị giá 7.200.000 đồng, 01 chiếc xe Suzuki trị giá 6.840.000 đồng, 01 chiếc Wave alpha trị giá 8.000.000 đồng. Chiếc xe Dream II hiện anh Lý Ngọc U đang sử dụng ông Quý không tranh chấp nên ghi nhận. ông Q sử dụng 01 chiếc xe Wawe anpha, bà C sử dụng 03 chiếc xe còn lại. Việc bà C yêu cầu giao hết cho ông Q nhưng Q không chấp nhận là có căn cứ.

- Về tài khoản tiền gửi tại 03 Ngân hàng gồm Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh khu công nghiệp T; Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch T; Ngân hàng Sacombank – Phòng giao dịch T với tổng số tiền 1.463.554.000 đồng. Ông Q đã nhận số tiền này xong do yêu cầu thi hành án.

- Kios tại Chợ Mới T, ông bà thuê 02 kios thời hạn thuê là 05 năm. Hiện nay kios số 01 bỏ trống, kios số 02 cho vợ chồng chị A, anh N thuê. Theo bản án phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giao cho ông Q kios số 02, bà Chi kios số 01. Hiện

nay kios số 02 ông Q đã sang nhượng lại quyền thuê cho anh N và ngày 01-3-2017 Ban quản lý Chợ Mới T đã ký hợp đồng giao cho anh Nguyễn Hiếu N thuê nên không xem xét.

- Về số vàng kê biên ngày 11/07/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, gồm 890 lượng 18K; 246 lượng 04 chỉ 8 phân 6 ly vàng 24K và 540.000.000 đồng tiền mặt. Bà C cho rằng số lượng vàng này là không chính xác nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 31-3-2017 bà cho rằng số lượng vàng theo bản án sơ thẩm số 08/2013/HNGĐ-ST ngày 29-5-2013 (sơ thẩm lần 1). Tuy nhiên căn cứ vào Biên bản kê biên ngày 11-7-2012 và biên bản đối chất ngày 16-7-2012, bà C xác định và xác nhận bà đang quản lý số tài sản trên và vẫn tiến hành kinh doanh mua bán số vàng đã được kê biên, do đó số lượng vàng không đúng với số lượng vàng được kê biên ngày 11-7-2012 bà Chi phải chịu trách nhiệm. Có căn cứ xác nhận số lượng vàng của hai vợ chồng 890 lượng 18K; 246 lượng 04 chỉ 8 phân 6 ly vàng 24K. Hiện nay Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh xác nhận đã thi hành cho ông Q nhận 2/3 số vàng trị giá 19.950.879.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không xem xét.

- Đối với nhà và đất tọa lạc tại số 236 đường Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H. Căn nhà hiện nay bà Chi đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở. Bà C làm thủ tục mua bán vào tháng 3-2011. Nguồn tiền mua nhà là từ việc kinh doanh vàng của hai vợ chồng. Bà C cho rằng ông Q đã ký “Tờ cam kết tài sản riêng” nên nhà đất này là tài sản riêng của bà, tại Biên bản hòa giải ngày 11-10-2012, bà C trình bày “Căn nhà số 236 đường Trường Chinh là do vợ chồng mua năm 2011, đến khi là làm thủ tục mua bán, bà C đến Ngân hàng giao dịch nhưng Ngân hàng buộc phải vợ chồng cùng đứng tên hoặc làm giấy cam kết của chồng cho bà đứng tên nên chồng bà mới làm tờ cam kết Tài sản riêng ngày 01-4-2011”. Lời trình bày này phù hợp với lời khai của ông Q do bạn trực tiếp mua bán vàng tại Tây Ninh, không trực tiếp lên Thành phố H làm thủ tục nên làm tờ cam kết cho bà C giao dịch. Như vậy, ý chí của bà C và ông Quý khi làm thủ tục mua bán thực chất vẫn thừa nhận với nhau tài sản này là của vợ chồng. Việc ông Q ký tờ cam kết chỉ là hình thức hợp pháp hóa cho bà C làm thủ tục, không phải thống nhất là chia cho bà tài sản trong thời kỳ hôn nhân để xác định là tài sản riêng của bà C nên có căn cứ xác nhận nhà đất này là tài sản chung của bà C, ông Q. Tuy nhiên nhà đất do bà C đứng tên sở hữu, hiện nay cháu U đang sinh sống tại nhà này với di ruột là bà Lý Ánh H để đi học. Nhằm tạo điều kiện ổn định và thuận lợi cho việc cháu U học tập, nhất là hiện nay cháu đang học những năm cuối chương trình phổ trung học nên giao căn nhà này cho bà C sử dụng là phù hợp.

- Đối với số tiền 4.500.000.000 tỷ đồng bà C rút tại ngân hàng vào ngày 11-7-2012 theo bà C là ông Q đã thống nhất cho anh N nên không còn là tài sản của vợ chồng, bà C đồng ý cho anh N phần của mình. Phần của ông Q không đồng ý cho thì

ông Q tự đòi anh N. Tuy nhiên ông Q không thừa nhận cho anh N nên xác định số tiền này là do vợ chồng tạo lập, bà C không chứng minh được việc ông Q thống nhất cho anh N số tiền này. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì: “*Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận*”. Việc bà C tự ý định đoạt là không đúng qui định của pháp luật nên xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng.

*Về nợ chung: Bà C cho rằng vợ chồng có nợ tiệm vàng 9 Đệ 32,25 chỉ vàng 18k và nợ tiệm Kim Sen điểm 10 số vàng 14 chỉ 6 phân 6 ly 24k, và tiền hụi 801.000.000 đồng bà đã trả xong yêu cầu khấu trừ vào tài sản trước khi chia. Xét thấy:

Nợ tiệm vàng 9 Đệ 32,25 chỉ vàng 18k và nợ tiệm Kim Sen điểm 10 số vàng 14 chỉ 6 phân 6 ly. Thời gian nợ lúc nào không xác định, sau khi vợ chồng ly thân bà C cho rằng đã trả cho tiệm vàng 9 Đệ và tiệm Kim Sen, ông Q không thừa nhận. Đồng thời lời khai của bà C và người cho mượn vàng có nhiều mâu thuẫn về thời gian trả nên không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Số tiền nợ hụi 801.000.000 đồng, bà C đã đóng cho bà Nguyễn Thúy N, Bùi Thanh N, Lê Thị T xong. Xét thấy các dây hụi này các chủ hụi xác nhận ông Q, bà C tham gia trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2011 có dây hốt trước khi ly thân như dây hụi của bà T đến khi mâu thuẫn chỉ còn nợ 2 tháng là 40.000.000 đồng, dây hụi còn lại bà C hốt các phần hụi này trong thời gian ông Q, bà C đã ly thân. Bà C trình bày các dây hụi này bà hốt để trang trải cho việc kinh doanh, chi phí khác cho hai con ăn học là có căn cứ vì thời điểm này tài sản của hai vợ chồng ông Q, bà C bị kê biên không kinh doanh được. Do đó có căn cứ xác định là ông Q cũng có trách nhiệm với các dây hụi này nên buộc ông Q chịu $\frac{1}{2}$ số nợ với bà C là phù hợp được khấu trừ vào tài sản chung trước khi chia.

Về số tiền bà C trả tiền cọc thuê nhà do hết hợp đồng, được những người thuê nhà xác nhận có căn cứ chấp nhận bà C trả tiền cọc nhà là 51.000.000 đồng được khấu trừ vào tài sản chung của hai vợ chồng.

Về số tiền 93.080.000 đồng ông Q điều trị tại bệnh viện do bị tai nạn giao có căn cứ chấp nhận được khấu trừ vào tài sản chung.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà C yêu cầu căn cứ vào khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình xem xét lỗi của ông Q gây ra mâu thuẫn vợ chồng và công sức bà C đóng góp trong khối tài sản chung để chia thấy rằng từ khi ra ở riêng và bắt đầu kinh doanh vàng thì vợ chồng bà C, ông Q đã được ông Trần Vĩnh Th (cha ruột của ông Q) giúp đỡ vốn làm ăn, cho lấy tên thương hiệu vàng T L để vợ chồng C, Q đứng ra kinh doanh cùng nhau chia sẻ khó khăn để tạo dựng nên khối tài sản chung như trên, các tài sản này đều do việc kinh doanh vàng tạo nên. Bà C và ông Q cùng nhau quản lý, đứng ra giao dịch kinh doanh; do đó, nguồn gốc khối tài sản chung của bà C, ông Q đều có công sức đóng góp tương xứng của mỗi bên, nên cần chia cho mỗi bên 50% giá trị tài sản chung là phù hợp.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, và người người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà C về việc chia tài sản chung và chi phí nuôi con chung.

Như vậy, Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà C là 54.986.386.000 đồng; khấu trừ các khoản chi phí học tập của cháu N 3.162.628.000 đồng, nợ hụi là 801.000.000 đồng, chi phí học tập của cháu U là 2.070.383.000 đồng; chi phí điều trị ông Q 93.080.000 đồng, trả tiền thuê nhà 51.000.000 đồng; giá trị tài sản còn lại là 48.790.923.000 đồng (54.986.386.000 đồng – 801.000.000 đồng – 51.000.000 đồng – 2.070.383.000 đồng – 93.080.000 đồng) được chia mỗi người nhận 50% giá trị tài sản là 24.395.461.000 đồng.

Người nào nhận tài sản có giá trị nhiều hơn sẽ phải hoàn lại phần chênh lệch cho người kia.

Đối với yêu cầu của bà C và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C đề nghị hủy bỏ Lệnh cấm xuất cảnh của bà C là không có cơ sở bởi vụ án đang trong giai đoạn giải quyết nên việc xuất cảnh sẽ gây khó khăn cho việc giải quyết sau này.

Đối với phần tài sản chung theo Cục thi hành án xác nhận đã thi hành theo Bản án phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về số vàng, tiền và án phí sẽ được tính lại và ghi nhận theo bản án này.

Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm; chi phí đo đạc định giá và chi phí kê biên theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 35, 96, 101 của Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim C đối với ông Trần Văn Q về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con”.

1. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận ông Trần Văn Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trần Lý Mỹ U số tiền là 6.000.000 đồng/ tháng đến khi cháu U đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 25 tháng 7 năm 2014.

2. Về tài sản chung:

Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà C là 54.986.386.000 đồng; khấu trừ các khoản chi phí là 6.177.463.000 đồng; giá trị còn lại 48.790.923.000 đồng được chia mỗi người nhận 50% giá trị tài sản là 24.395.461.000 đồng được chia như sau:

2.1. Chia cho Bà Lý Kim C được quyền sở hữu, sử dụng:

Căn nhà cấp 2B, 04 tầng và phần đất có tổng diện tích 57,6m², thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 21, đất tọa lạc tại 17B khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Giấy đất do bà C đứng tên và tất cả tài sản vật dụng trong nhà. Trị giá tài sản gồm nhà, đất, vật dụng trong nhà là 3.446.392.000 đồng

+ 01 căn nhà và phần đất có diện tích 170,9m², thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 112, đất tọa lạc tại 236 đường Trường Chinh, phường 13, quận T, thành phố H, và tất cả các vật dụng trong nhà. Trị giá tài sản gồm nhà, đất và vật dụng trong nhà là 10.422.493.000 đồng.

+ Trị giá 01 căn nhà cấp 3C, 2 tầng, kết cấu: tường gạch; sàn, mái bê tông cốt thép; khung, cột bê tông cốt thép. Nhà tọa lạc tại 7B/1 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh T (cát trên đất của chị Lý Tú Q); trị giá tài sản là 53.250.000 đồng

+ 1/3 tổng số vàng đã được kê biên ngày 11/07/2012, cụ thể là 302 lượng 04 chỉ 04 phân 02 ly vàng 18K và 82 lượng 05 chỉ 01 phân 04 ly vàng 24K. Trị giá là 10.214.873.000 đồng.

+ 03 chiếc xe máy: 01 chiếc Spasy Nhật, 01 chiếc Spasy Việt Nam; 01 chiếc Suzuki. Trị giá tài sản là 58.040.000 đồng.

+ Tiền mặt bà C đang quản lý là 4.500.000.000 đồng (rút ngân hàng ngày 11-7-2012) và 540.000.000 đồng (tiền kê biên ngày 11-7-2012). Cộng chung là 5.040.000.000 đồng;

+ Bà C được tiếp tục sử dụng 01 căn kiốt số 01 tại Chợ Mới T, tỉnh T.

Tổng giá trị tài sản bà C nhận là 29.255.048.000 đồng. Khấu trừ các khoản bà C đã chi phí nuôi cháu N, cháu U, trị bệnh ông Q, nợ chung, trả tiền cọc thuê nhà là 6.177.463.000 đồng. Bà C còn nhận trị giá là 23.077.585.000 (Hai mươi ba tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng.

2.2 Chia cho ông Trần Văn Q được quyền sở hữu, sử dụng:

+ 01 căn nhà và phần đất có tổng diện tích 81,6m², thuộc thửa đất số 430-157, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại 28/1 đường Lương Thế Vinh, phường T, quận P, thành phố H Trị giá tài sản 4.308.905.000 đồng.

+ 01 chiếc xe máy wave alpha trị giá 8.000.000 đồng;

+ 2/3 tổng số vàng đã được kê biên ngày 11/07/2012, cụ thể là 163 lượng 04 chỉ, 08 phân, 06 ly vàng 24K và 587 lượng 05 chỉ, 05 phân, 08 ly vàng 18 k; trị giá tài sản là 19.950.879.000 đồng. Ghi nhận Ông Quý đã nhận vàng xong.

+ Tổng số tiền gửi tại các ngân hàng là 1.463.554.000 đồng. Ông Q đã nhận xong.

Tổng giá trị tài sản ông Q được nhận là 25.731.328.000 (Hai mươi lăm tỷ bảy trăm ba mươi một triệu ba trăm hai mươi tám ngàn) đồng.

Ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà C số tiền chênh lệch 1.335.867.000 (Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lý Kim C phải chịu 132.395.000 đồng án phí, đã thi hành được 200.000 đồng; số tiền còn lại được khấu trừ 200.000 đồng theo biên lai thu số 0002992 ngày 22-6-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng và 200.000 đồng theo biên lai thu số 0001424 ngày 10-6-2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, bà C còn phải nộp 131.795.000 đồng.

Ông Trần Văn Q chịu 132.395.000 đồng, và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. cộng chung là 132.695.000 đồng; ông Q đã nộp thi hành 133.676.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; ông Q được hoàn lại 981.000 đồng.

Chi phí thẩm định ông Q đã nộp 10.000.000 đồng, bà C và ông Q mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng; Bà C có trách nhiệm trả lại cho ông Q 5.000.000 đồng;

Chi phí đo đạc, định giá 86.450.000 đồng, bà C và ông Q mỗi người phải chịu 43.225.000 đồng; ông Q đã nộp 77.500.000 đồng, bà C đã nộp 8.950.000 đồng nên bà C có trách nhiệm trả lại cho ông Q 34.275.000 đồng

Chi phí kê biên tài sản tổng cộng là 6.057.950 đồng, bà C và ông Q mỗi người phải chịu 3.082.975 đồng; ông Q đã thi hành xong.

Tuyên trả cho ông Q số tiền 100.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Trảng Bàng để đảm bảo thực hiện kê biên tài sản (Đã thi hành xong).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm lãi suất trên số tiền còn lại theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời hạn chưa thi hành án.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Riêng đối với người được triệu tập vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tuyết Vân

